

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Chín và 9 tháng năm 2016

Trong 9 tháng 2016, bằng các chương trình, kế hoạch công tác lớn, với tinh thần chỉ đạo quyết liệt, sâu sắc, với sự đổi mới phương thức chỉ đạo, điều hành, ngay từ đầu năm, các cấp, các ngành và nhân dân Thủ đô đã triển khai quyết liệt các nhiệm vụ phát triển Kinh tế - Xã hội, một số kết quả chủ yếu trong 9 tháng năm 2016 đạt được như sau: Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tăng 7,73% so với cùng kỳ năm trước; vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tăng 9,9%; tổng mức bán hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tăng 9,4%; kim ngạch xuất khẩu giảm 0,4%...

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 9 tháng năm 2016 tăng 7,73% so cùng kỳ năm trước, Trong đó: Ngành nông lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,16%; Ngành công nghiệp - xây dựng tăng 8,36%; Ngành dịch vụ tăng 7,83%; Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 7,17%.

- Giá trị tăng thêm ngành nông - lâm - thủy sản tăng 2,2% so cùng kỳ năm trước (đóng góp 0,1% vào mức tăng chung). Vụ Mùa năm nay, tình hình thời tiết không thuận thuận lợi, ngay đầu vụ, sản xuất nông nghiệp đã bị ảnh hưởng bởi cơn bão số 1 làm ngập 1.433 ha lúa, trong đó 108 ha ngập trắng. Do chủ động trong công tác phòng chống lụt bão, công tác bơm nước tiêu úng kịp thời nên diện tích lúa bị ngập vẫn sinh trưởng ổn định, bên cạnh đó do ảnh hưởng của các cơn bão cũng làm một số ao, hồ nuôi trồng thủy sản bị tràn bờ, tuy nhiên, các hộ đã tu bổ, kè bờ bao kịp thời nên thiệt hại không lớn; mặt khác, do các hộ nuôi thủy sản thường xuyên đánh tía, thả bù, thu hoạch liên tục nên sản lượng nuôi trồng vẫn tăng khá so với cùng kỳ.

Chín tháng năm 2016, tình hình chăn nuôi trên địa bàn phát triển tương đối ổn định, công tác phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm và thủy sản triển khai có hiệu quả, không xảy ra dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm; Sản lượng sản phẩm chăn nuôi toàn Thành phố tăng hơn so cùng kỳ năm trước.

- Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp - xây dựng tăng 8,4% so cùng kỳ năm trước (đóng góp 2,5% vào mức tăng chung). Sản xuất công nghiệp trên địa

bàn Thành phố Hà Nội 9 tháng đầu năm 2016 ổn định, sản xuất vẫn giữ được nhịp độ tăng trưởng tích cực. Ngành xây dựng có mức tăng trưởng khá, ước 9 tháng đầu năm, giá trị gia tăng ngành xây dựng tăng 13,1%, tuy nhiên, do cơ cấu ngành này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong GRDP nên đóng góp vào tăng trưởng không nhiều (đóng góp 0,9% vào mức tăng chung).

- Giá trị tăng thêm các ngành dịch vụ tăng 7,8% so cùng kỳ năm trước. Đây là nhóm ngành thế mạnh của Hà Nội, luôn có điểm đóng góp cao trong mức tăng chung (đóng góp 4,4% vào mức tăng chung), các loại hình dịch vụ mới phát triển với tốc độ nhanh, thị trường hàng hóa ổn định, lượng hàng khá dồi dào, giá cả được kiểm soát, không xảy ra hiện tượng thiếu hàng hoặc tăng giá đột biến. Tổng mức lưu chuyển hàng hoá và doanh thu dịch vụ 9 tháng tăng 9,4%, trong đó, bán lẻ và doanh thu dịch vụ tăng 8,4%. Hoạt động tín dụng chuyển biến khá, các ngân hàng thương mại đã cam kết cho vay theo chương trình kết nối ngân hàng – doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng tiếp tục thực hiện phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu.

Tổng sản phẩm trên địa bàn 9 tháng năm 2016
(Giá so sánh năm 2010)

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	9 tháng 2015	9 tháng 2016	Tốc độ tăng 9 tháng 2016 so cùng kỳ (%)	Đóng góp vào tốc độ tăng (%)
GRDP toàn thành phố	321208	346027	7,73	7,73
- Nông lâm thủy sản	10674	10905	2,16	0,07
- Công nghiệp xây dựng	96570	104644	8,36	2,51
+ Công nghiệp	74975	80219	6,99	1,63
+ Xây dựng	21595	24425	13,1	0,88
- Dịch vụ	181992	196233	7,83	4,44
- Thuế NK và thuế sản phẩm	31972	34265	7,17	0,71

2. Sản xuất công nghiệp

2.1. Tình hình sản xuất kinh doanh

Chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Chín tăng 3,1% so với tháng trước và tăng 7,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Ngành khai khoáng giảm 52% và 66,9%; Công nghiệp chế biến chế tạo tăng 3,4% và 8,2%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt giảm 0,4% và tăng 8,3%; Cung cấp nước và hoạt động thu gom xử lý rác, nước thải tăng 0,3% và 5,4%.

Cộng dồn 9 tháng, chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Ngành khai khoáng giảm 43% (do chủ trương triệt để cấm khai thác cát gây ảnh hưởng đến dòng chảy và an toàn hệ thống đê điều); Công nghiệp chế biến chế tạo tăng 7,4%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 7,7%; Cung cấp nước và hoạt động thu gom xử lý rác, nước thải tăng 1,5%.

Một số ngành có tốc độ tăng chỉ số sản xuất cao so với tốc độ tăng chung của toàn ngành như: Sản xuất trang phục (tăng 28,3%); Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (tăng 25,1%); Sản xuất kim loại (tăng 20,6%); Sản xuất giường tủ bàn ghế (tăng 61,8%)... Một số ngành, phục hồi chậm hoặc sản xuất giảm so với cùng kỳ do gặp khó khăn về vốn và thị trường tiêu thụ sản phẩm... nên có chỉ số sản xuất giảm so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất đồ uống (giảm 6,1%); sản xuất hóa chất (giảm 9,3%); sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (giảm 8,3%); sản xuất sản phẩm điện tử (giảm 8,2%)...

Tháng Chín năm 2016 so với tháng trước, một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp Hà Nội tăng như: Sổ sách, vở, giấy thép (tăng 10%); Tấm lợp kim loại (tăng 25,6%); Áo sơ mi người lớn dệt kim (tăng 8,4%); Trạm thiết bị thu phát gốc (tăng 40,4%); Tủ lạnh các loại (tăng 12,8%); Bàn gỗ các loại (tăng 37,9%)...

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 9 tháng 2016 tăng 5,7% so với cùng kỳ năm trước; Chỉ số tồn kho tại thời điểm 01/9/2016 tăng 35,7% so với cùng kỳ. Tồn kho sản phẩm nhìn chung vẫn ở mức cao, một số ngành sức tiêu thụ sản phẩm còn chậm, nhiều khó khăn, chưa tìm kiếm được nhiều thị trường mới nên lượng tồn kho ứ đọng, mức tồn kho cộng dồn tương đối cao so với cùng kỳ như: Dệt (tiêu thụ giảm 36,4%, tồn kho tăng 11,4%); Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (giảm 5% và tăng 42,7%); Chế biến gỗ (tăng 1,7% và 17,2%)...

2.2. Tình hình biến động lao động trong các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp

Tháng Chín năm 2016, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tăng 0,2% so với tháng trước và tăng 1,9% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: khu vực kinh tế nhà nước tăng 0,4% và 0,9%; Khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng 0,3% và giảm 4,3%; Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,1% và 5,9%.

Cộng dồn 9 tháng, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tăng 0,6% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: khu vực kinh tế nhà nước giảm 1,9%; Khu vực kinh tế ngoài nhà nước giảm 1,4%; Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 3%. Chia theo ngành kinh tế cấp I: Ngành Khai khoáng

(giảm 2,2%); Công nghiệp chế biến chế tạo (tăng 0,7%); Sản xuất và phân phối điện, khí đốt (giảm 0,9%); Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải (tăng 1,1%).

Một số ngành kinh tế có chỉ số sử dụng lao động 9 tháng tăng so cùng kỳ như: sản xuất trang phục (tăng 8,3%), sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (tăng 2,9%), sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (tăng 2,9%), sản xuất xe có động cơ (tăng 5%), sản xuất giường tủ (tăng 10,1%)... Một số ngành, chỉ số sử dụng lao động giảm như: Khai khoáng (giảm 2,2%); sản xuất đồ uống (giảm 8,7%), dệt (giảm 20,1%), sản xuất hóa chất (giảm 8,5%), sản xuất thiết bị điện (giảm 6,2%)...

3. Vốn đầu tư và đăng ký doanh nghiệp

3.1. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn

Thành phố đã quyết liệt chỉ đạo thực hiện đồng bộ các giải pháp thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước. Ước tính 9 tháng năm 2016 vốn đầu tư phát triển trên địa bàn đạt 179.988 tỷ đồng, tăng 9,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: vốn nhà nước trên địa bàn, tăng 6,4%; vốn ngoài nhà nước tăng 15,6%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 0,4% so với cùng kỳ.

Chia theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, chiếm tỷ trọng 55,4%, tăng 13,2% so cùng kỳ năm trước; Vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất, chiếm tỷ trọng 25,2%, tăng 3,1%; Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản, chiếm tỷ trọng 7,3%, tăng 9,2%; Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động, chiếm tỷ trọng 10,4%, tăng 11,5%; Vốn đầu tư khác, chiếm tỷ trọng 1,7%, tăng 6,9%.

Nhìn chung, các chủ đầu tư, ban quản lý, đơn vị thi công các công trình trọng điểm của thành phố cơ bản đều thực hiện đúng tiến độ yêu cầu, ước tính 9 tháng, khu vực vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý đạt 22.820 tỷ đồng, tăng 41,6% so với cùng kỳ, đạt 74,9% kế hoạch năm. Do các dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách lớn đều phải tiến hành rà soát lại toàn bộ dự án để tránh tình trạng phát sinh tăng, nên hết tháng Tám giải ngân mới đạt khoảng 50% kế hoạch vốn năm 2016.

*** Tiến độ một số công trình trên địa bàn thành phố**

- Dự án thoát nước nhằm cải thiện môi trường Hà Nội, tổng số 16 gói thầu đã hoàn thành công tác thi công 11 gói và bàn giao cho đơn vị quản lý đưa vào vận hành sử dụng, 5 gói còn lại một số hạng mục cũng đã hoàn thành đưa vào vận hành, sử dụng như: 13 tuyến gói thầu số 3; 12 tuyến gói thầu số 4; 3 hồ gói thầu số 6.2; 1 hồ gói thầu số 7 Nhìn chung tiến độ thực hiện của toàn bộ Dự án còn chậm, nguyên nhân do khối lượng công tác giải phóng mặt bằng của dự án lớn, trải dài trên địa bàn 8 quận, huyện; trong thời gian thực hiện có nhiều

thay đổi về chế độ, qui trình thực hiện... đã làm gián đoạn và kéo dài thời gian thực hiện việc bàn giao mặt bằng so với dự kiến ban đầu dẫn đến chậm bàn giao mặt bằng để triển khai thi công.

- Dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhôn - ga Hà Nội: Dự án gồm 9 gói thầu chính (5 gói thầu xây lắp và 4 gói thầu thiết bị). Hiện đã ký hợp đồng 6 gói thầu xây lắp và thiết bị (CP01, CP02, CP03, CP04, CP05 và CP07), đang triển khai đấu thầu các gói thầu còn lại (CP06, CP08, CP09) đến thời điểm hiện nay đã đáp ứng được tiến độ điều chỉnh dự án.

- UBND Hà Nội tổ chức lễ khởi công Dự án Công viên văn hóa du lịch vui chơi giải trí Kim Quy tại xã Vĩnh Ngọc, huyện Đông Anh dựa vào mô hình Disneyland. Công viên Kim Quy là dự án trọng điểm trong chiến lược phát triển Thủ đô, tạo đà phát triển cho ngành du lịch, với tổng mức đầu tư giai đoạn 1 là 4.600 tỷ đồng với diện tích 100ha, kết hợp giữa nét văn hóa vùng đất Cổ Loa và mô hình hiện đại Universal Studios, Disneyland nổi tiếng. Nơi đây sẽ bao gồm nhiều trò chơi thực tế ảo, game công nghệ cao... Giai đoạn 1 dự kiến đưa vào hoạt động trong năm 2018.

3.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài và đăng ký thành lập doanh nghiệp.

Tính đến 12/9/2016 đã thu hút được 2.351 triệu USD vốn đầu tư nước ngoài, tăng 3,5 lần so cùng kỳ. Việc Hà Nội chủ động thực hiện rút ngắn thời gian đăng ký thành lập doanh nghiệp từ 5 ngày xuống còn 3 ngày trước 6 tháng theo quy định của Luật Doanh nghiệp đã được cộng đồng doanh nghiệp đánh giá cao. Tính đến 6/9/2016 có 15.165 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, với số vốn đăng ký trên 131 nghìn tỷ đồng, tăng 19% về số lượng và 43% về vốn đăng ký so với cùng kỳ.

4. Thương mại dịch vụ

4.1. Nội thương

Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tháng Chín đạt 179.289 tỷ đồng, tăng 0,6% so tháng trước và tăng 9,4% so cùng kỳ năm 2015. Trong đó, bán lẻ đạt 42.791 tỷ đồng, tăng 0,6% và tăng 8,4%.

Tính chung 9 tháng, tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội đạt 1.562 nghìn tỷ đồng, tăng 8,4% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, bán lẻ đạt 369 nghìn tỷ đồng, tăng 7,4%.

Chia theo thành phần kinh tế: Trong tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ, kinh tế nhà nước đạt 448 nghìn tỷ, chiếm 28,7% và tăng 6,6% so cùng kỳ; kinh tế ngoài nhà nước đạt 1.040 nghìn tỷ, chiếm 66,6% và tăng 10,7%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 74 nghìn tỷ, chiếm 4,7%, tăng 10,1%.

Hiện nay, các doanh nghiệp trong nước không ngừng đầu tư về mọi mặt để mở thêm nhiều điểm bán hàng mới. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp đều có chiến lược đầu tư để nâng cấp các điểm bán hàng hiện có, đa dạng hóa và minh bạch nguồn gốc hàng hóa, hướng đến an toàn vệ sinh thực phẩm nhằm thu hút khách hàng.

4.2. Ngoại thương

4.2.1. Xuất khẩu

Trị giá xuất khẩu tháng Chín ước đạt 885 triệu USD, giảm 0,9% so tháng trước và tăng 7,6% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, xuất khẩu địa phương đạt 679 triệu USD, giảm 0,8% và tăng 7,5%.

Tính chung 9 tháng, kim ngạch xuất khẩu đạt 7.890 triệu USD, giảm 0,4% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, xuất khẩu địa phương đạt 6.063 triệu USD, giảm 0,2%. Một số nhóm hàng xuất khẩu có biến động mạnh so cùng kỳ là máy móc thiết bị phụ tùng tăng 5,4%; phương tiện vận tải, phụ tùng tăng 22,2%; nông sản giảm 10%; hàng dệt may giảm 8,8%; linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi giảm 9,6%; xăng dầu giảm 15,9%;.... Nguyên nhân giảm tại một số nhóm hàng như: *Nhóm hàng nông sản* giảm chủ yếu do xuất khẩu gạo giảm mạnh (giảm 16,8% so cùng kỳ) do nhu cầu thị trường giảm, nhiều nước đã cắt giảm lượng gạo nhập khẩu của Việt Nam hoặc chuyển hướng sang thị trường khác. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam nhưng từ đầu năm đến nay đã giảm mạnh nhập khẩu gạo chính ngạch. Ngoài ra, Trung Quốc còn tăng cường kiểm soát xuất nhập khẩu qua đường tiểu ngạch càng làm cho tình hình xuất khẩu gạo của Việt Nam thêm khó khăn hơn. Trong khi đó, các thị trường xuất khẩu gạo truyền thống của nước ta như Indonesia, Malaysia cũng không có hợp đồng lớn. *Nhóm hàng dệt may* giảm so cùng kỳ do nhiều doanh nghiệp xuất khẩu hiện nay đang gặp khó khăn trong việc tìm kiếm các đơn hàng mới và chịu sự cạnh tranh khốc liệt. Mặt khác, lợi thế nhân công giá rẻ đang mất dần do chi phí lương ngày càng tăng, giá xuất khẩu khó có thể giảm khiến doanh nghiệp trong nước suy giảm sức cạnh tranh so với các nước trong khu vực. *Nhóm hàng xăng dầu* giảm do thị trường thường xuyên nhập khẩu xăng dầu là Lào và Campuchia đều giảm sản lượng hàng nhập khẩu từ Việt Nam và chuyển hướng sang nhập khẩu xăng dầu từ Singapore nên đã ảnh hưởng không nhỏ đến kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

4.2.2. Nhập khẩu

Trị giá nhập khẩu tháng Chín ước đạt 2.221 triệu USD, tăng 5% so tháng trước và giảm 2,3% so cùng kỳ. Trong đó, nhập khẩu địa phương đạt 978 triệu USD, tăng 4,6% và giảm 3,1%.

Tính chung 9 tháng, kim ngạch nhập khẩu đạt 17.943 triệu USD, giảm 4,8% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, kim ngạch nhập khẩu địa phương đạt 7.813 triệu USD, giảm 4,2%.

Trị giá nhập khẩu hầu hết các mặt hàng trong 9 tháng đầu năm đều giảm so cùng kỳ 2015. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm mạnh là xăng dầu giảm 28,4%, phân bón giảm 16,4%, hóa chất giảm 19,6%.

4.3. Du lịch

Tháng Chín năm 2016, khách quốc tế đến lưu trú tại Hà Nội ước đạt 205 nghìn lượt khách, tăng 0,7% so tháng trước và tăng 17,4% so cùng kỳ năm trước; khách nội địa đến Hà Nội đạt 765 nghìn lượt khách, tăng 2,2% và tăng 4%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành đạt 4.520 tỷ đồng, tăng 1,7% và tăng 9,5%.

Tính chung 9 tháng, khách quốc tế đến lưu trú tại Hà Nội ước đạt 2.111 nghìn lượt khách, tăng 28,6% so cùng kỳ (trong đó, khách đến với mục đích du lịch, nghỉ dưỡng đạt 1.785 nghìn lượt khách, tăng 38,4%; khách đến vì công việc đạt 253 nghìn lượt khách, giảm 18,7%); khách nội địa đến Hà Nội đạt 6.809 nghìn lượt khách, tăng 2,6% so cùng kỳ; doanh thu khách sạn, lữ hành đạt 40.777 tỷ đồng, tăng 9,6% so cùng kỳ.

Trong 9 tháng năm 2016, khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội chia theo phương tiện đến như sau: Bằng đường hàng không đạt 1.852 nghìn lượt khách, tăng 30,7% so cùng kỳ; bằng đường biển, đường bộ đạt 259 nghìn lượt khách, tăng 15,3%.

Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội 9 tháng năm 2016 đến từ một số thị trường có số lượng lớn và tăng cao so với cùng kỳ năm trước là: Trung Quốc, tăng 75,6%; Đức, tăng 33,3%; Pháp, tăng 35,6%;...

4.4. Vận tải

Tháng Chín, ước tính khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng 0,4% so tháng trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển tăng 0,7%; doanh thu vận chuyển hàng hóa tăng 0,9%. Số lượt hành khách vận chuyển tăng 0,3% so tháng trước; số lượt hành khách luân chuyển tăng 0,4% và doanh thu vận chuyển hành khách tăng 0,5%. Hoạt động bốc xếp, ước tính doanh thu tăng 0,7% so tháng trước.

Tính chung 9 tháng, khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng 8,6% so cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển tăng 8,9% và doanh thu tăng 8,9%. Số lượt hành khách vận chuyển tăng 8% so cùng kỳ; số lượt hành khách luân chuyển tăng 8,6% và doanh thu tăng 9,6%. Hoạt động bốc xếp, ước tính doanh thu tăng 8,6% so cùng kỳ năm trước.

4.5. Thị trường giá cả

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Chín tăng so với tháng trước và cùng kỳ năm trước. Có 10/11 nhóm hàng có chỉ số tăng so tháng trước và tăng cao nhất là nhóm giáo dục. Nguyên nhân chính khiến nhóm giáo dục tăng cao do tăng học phí của một số trường đại học, cao đẳng,... công lập và dân lập. Ngoài ra, giá một số mặt hàng lương thực, thực phẩm tăng nên khiến cho nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống cũng tăng cao so tháng trước. Nhóm giao thông có chỉ số tăng do giá xăng dầu được điều chỉnh tăng 2 lần trong kỳ tính giá (Hiện giá xăng dầu của Petrolimex trên thị trường như sau: xăng RON 95 là 16.930 đồng/lít; RON 92 - 16.230 đồng/lít; E5 - 15.980 đồng/lít; DO 0,05S - 12.250 đồng/lít).

Trong tháng, chỉ số giá vàng giảm và chỉ số USD giữ mức ổn định.

5. Sản xuất nông nghiệp

5.1. Trồng trọt

**) Cây hàng năm:* Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Mùa trên địa bàn Thành phố đạt 119.116 ha, giảm 1,5% so cùng kỳ. Trong đó, lúa đạt 97.928 ha, giảm 1,7%; ngô 4.013 ha, giảm 5,8%; khoai lang 382 ha, tăng 2,8%; sắn 1.641 ha, giảm 7,6%; đậu tương 1.229 ha, giảm 14,4%; lạc 858 ha, tăng 22,3%; rau đậu, hoa cây cảnh các loại 10.844 ha, tăng 3,4%. Diện tích giảm chủ yếu ở cây lúa do: Nhà nước thu hồi đất ở quận Hà Đông, huyện Thường Tín; chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây ăn quả, trồng hoa ở huyện Gia Lâm, Đan Phượng, Thường Tín; chuyển từ trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản ở huyện Ứng Hòa, Thường Tín, Phú Xuyên...

Về năng suất: Ước tính, năng suất lúa đạt 55 tạ/ha, giảm 0,9% so với cùng kỳ; ngô 47 tạ/ha, giảm 4,9%; khoai lang 93 tạ/ha, tăng 0,6%; sắn 195 tạ/ha, giảm 0,7%; đậu tương 19 tạ/ha, giảm 2,6%; lạc 24 tạ/ha, tăng 4,9%; rau các loại 196,3 tạ/ha, tăng 1,8% so với vụ Mùa năm trước.

Về sản lượng: Lúa ước đạt 538.604 tấn, giảm 2,6%; ngô 18.861 tấn, giảm 10,4%; khoai lang 3.553 tấn, tăng 3,4%; sắn 32.000 tấn, giảm 8,2%; đậu tương 2.335 tấn, giảm 16,6%; lạc 2.059 tấn, tăng 28,3%; rau các loại 171.226 tấn, tăng 6,5% so với vụ Mùa năm trước.

Sản xuất nông nghiệp trong tháng chủ yếu là chăm sóc lúa và hoa màu vụ Mùa. Đối với cây lúa: Trà sớm đang trong giai đoạn chín sữa- chín sấp, trà trung đang trong giai đoạn chắc xanh, trà muộn đang làm đòng, trổ bông. Nhìn chung các loại cây trồng đang trong thời kỳ phát triển tốt, nhưng đã xuất hiện sâu bệnh trên một số cây như sâu cuốn lá, đốm sọc vi khuẩn, khô vằn, bạc lá trên lúa, ngô.

**) Cây lâu năm:* Tổng diện tích cây lâu năm hiện có trên địa bàn Hà Nội ước đạt 19.997 ha, tăng 4,5% so với cùng kỳ. Trong đó, cây ăn quả như xoài 421

ha, tăng 0,1%; chuối 3.340 ha, giảm 0,9%; thanh long 68 ha, tăng 4,4%; dứa 359 ha, tăng 37,5%; đu đủ 851 ha, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm 2015.

Về sản lượng một số cây trồng: Xoài ước đạt 4.230 tấn, tăng 9,6%; chuối ước 58.164 tấn, tăng 5,6%; thanh long 484 tấn, tăng 5,1%; dứa 2.386 tấn, giảm 1,2%; đu đủ 13.213 tấn, tăng 5%; bưởi 29.114 tấn, giảm 4,2%; nhãn 23.992 tấn, tăng 4,1%; vải 10.195 tấn, giảm 0,2%;...

5.2. Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi trên địa bàn phát triển tương đối ổn định và có xu hướng tăng. Trong tháng không xảy ra những bệnh truyền nhiễm nguy hiểm như cúm gia cầm, lợn tai xanh, lở mồm long móng... Chín tháng năm 2016, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 1.153 tấn, tăng 2,2%; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 7.236 tấn, tăng 2,7%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 237.173 tấn, tăng 6%; sản lượng thịt gà 50.187 tấn, tăng 4,6%; sản lượng thịt vịt 12.480 tấn, tăng 3,8%; sản lượng thịt ngan, ngỗng 1.997 tấn, tăng 4,7%. Sản lượng trứng gia cầm ước đạt 895.313 nghìn quả, tăng 6%; trong đó trứng gà 550.798 nghìn quả, tăng 6%; trứng vịt 339.834 nghìn quả, tăng 6,2%; trứng ngan, ngỗng 4.681 nghìn quả, giảm 1,9% so với cùng kỳ năm 2015.

5.3. Lâm nghiệp, thủy sản

- *Lâm nghiệp*: Diện tích rừng trồng mới trong 9 tháng năm 2016 ước đạt 220 ha, tăng 2,8% so cùng kỳ. Trong đó, rừng sản xuất trồng mới đạt 199 ha, tăng 2,6%; rừng phòng hộ đạt 21 ha, tăng 3%. Diện tích rừng trồng được giao chăm sóc đạt 1.224 ha, tăng 8,1%. Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ 10.869 ha, giảm 4,6%.

Tình hình khai thác gỗ và lâm sản trên địa bàn Thành phố chủ yếu là diện tích rừng trồng đến kỳ cho thu hoạch và cây lâm nghiệp trồng phân tán. Tính chung 9 tháng, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 7.046 m³, giảm 1,3%; củ khai thác 32.925 Ste, giảm 1,3% so với cùng kỳ.

Thiệt hại rừng: Trong tháng không xảy ra vụ cháy rừng nào, tính từ đầu năm đến nay đã xảy ra 13 vụ cháy rừng trên địa bàn Thành phố với diện tích 3,9 ha, giá trị thiệt hại ước tính khoảng 30 triệu đồng. Chi cục Kiểm lâm Hà Nội đã tổ chức phân công lực lượng thường trực phòng cháy chữa cháy rừng 24/24 giờ, đồng thời phối hợp với chính quyền các địa phương làm tốt công tác tuyên truyền, tổ chức thực hiện quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, quản lý kinh doanh chế biến vận chuyển lâm sản.

- *Thủy sản*: Chín tháng đầu năm 2016, do ảnh hưởng của cơn bão số 1 và số 3, thành phố Hà Nội có 858 ha ao, hồ nuôi trồng thủy sản bị tràn bờ. Tuy nhiên, các hộ đã tu bổ, kè bờ bao kịp thời nên thiệt hại không lớn. Mặt khác, do

các hộ nuôi thủy sản thường xuyên đánh tía, thả bù, thu hoạch liên tục nên sản lượng nuôi trồng vẫn tăng khá so với cùng kỳ.

Tính chung 9 tháng, diện tích nuôi trồng thủy sản toàn Thành phố ước đạt 19.818 ha, tăng 0,8% so với cùng kỳ. Tổng sản lượng thủy sản trên địa bàn ước đạt 67.007 tấn, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm 2015 (trong đó, sản lượng cá đạt 66.918 tấn, tăng 1,5%; tôm 42 tấn, tăng 1,8%; thủy sản khác 47 tấn, tăng 9,3%). Trong đó: Sản lượng nuôi trồng thủy sản 9 tháng ước đạt 66.050 tấn, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thủy sản khai thác đạt 957 tấn, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước.

6. Các vấn đề xã hội

6.1. Trật tự xã hội, an toàn giao thông

Tình hình trật tự an toàn xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội tháng Tám như sau:

- Đã phát hiện 438 vụ phạm pháp hình sự, trong đó có 342 vụ do công an khám phá được; số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo Luật là 515 người.

- Đã phát hiện 124 vụ phạm pháp kinh tế, số đối tượng phạm pháp là 130 người; thu nộp ngân sách 150 tỷ đồng.

- Đã phát hiện và xử lý 401 vụ và 413 đối tượng vi phạm về môi trường, xử phạt hành chính 2.164 tỷ đồng.

- Đã xử lý hình sự 25 vụ cờ bạc, số đối tượng bị bắt giữ 157 người.

- Số vụ mại dâm bị xử lý hình sự trong tháng là 13 vụ, số đối tượng bị bắt giữ 13 người.

- Số vụ buôn bán, tàng trữ, vận chuyển ma túy bị xử lý hình sự là 180 vụ, bắt giữ 218 đối tượng.

- Trật tự an toàn giao thông: Toàn Thành phố đã xảy ra 139 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm 48 người chết và 88 người bị thương.

6.2. Tình hình giải quyết việc làm, đào tạo nghề

Trong 9 tháng năm 2016, Thành phố đã rà soát, sắp xếp lại hệ thống trung tâm dịch vụ việc làm, thành lập 8 điểm giao dịch việc làm vệ tinh, 3 điểm đã đi vào hoạt động (Ứng Hòa, Nam Từ Liêm, Long Biên). Toàn thành phố đã giải quyết việc làm cho 128 nghìn người, tương đương cùng kỳ năm trước và đạt 85,3% kế hoạch năm; Xét duyệt 2.415 dự án vay vốn từ quỹ quốc gia giải quyết việc làm với số tiền 406 tỷ đồng. Xuất khẩu lao động 2.400 người đi các nước Nhật Bản, Đài Loan, Malaysia, Ả rập xê út và một số nước Châu Phi, đạt 80% kế hoạch.

Các cơ sở đào tạo nghề trên địa bàn thành phố đã tuyển sinh và đào tạo khoảng 122.550 lượt người, giảm 3% so cùng kỳ và đạt 82,8% kế hoạch năm; Các quận, huyện đã mở 66 lớp dạy nghề cho 17.275 lao động nông thôn, đạt 56,7% kế hoạch năm.

6.3. Công tác đền ơn đáp nghĩa

Thành phố tiếp tục thực hiện tốt chính sách xã hội đối với các đối tượng chính sách, gia đình có công, người nghèo, cán bộ hưu trí, đặc biệt quan tâm chăm lo Tết cho đồng bào khu vực vùng sâu, vùng xa và dân tộc. Trong dịp Tết Nguyên đán và dịp ngày thương binh Liệt sĩ 27/7, Thành phố đã hướng dẫn các quận, huyện, thị xã thực hiện các hoạt động kỷ niệm, vận động ủng hộ với tinh thần tương thân, tương ái và từ các nguồn ngân sách để thăm hỏi, tặng quà các đối tượng chính sách.

Trong dịp Tết Nguyên đán, toàn Thành phố đã tặng trên 1.230 nghìn suất quà cho người hưởng chính sách ưu đãi người có công, hộ nghèo, hộ cận nghèo, người cao tuổi, đối tượng bảo trợ xã hội, người khuyết tật, người lao động có hoàn cảnh khó khăn... với kinh phí trên 385 tỷ đồng.

Tính đến hết tháng Tám, toàn Thành phố đã vận động được trên 28 tỷ đồng quỹ đền ơn đáp nghĩa, đạt 171% kế hoạch; từ các nguồn kinh phí, Thành phố đã hỗ trợ kinh phí sửa chữa và xây mới 355 nhà ở cho hộ gia đình người có công với kinh phí trên 15 tỷ đồng, tặng gần 6 nghìn sổ tiết kiệm tình nghĩa với kinh phí gần 4,7 tỷ đồng, tu sửa và nâng cấp 107 công trình ghi công Liệt sĩ với kinh phí gần 66 tỷ đồng, tặng trên 388 nghìn suất quà với số tiền trên 108 tỷ đồng tới người có công,...

7. Tài chính, tín dụng ngân hàng và thị trường chứng khoán

7.1. Tài chính

Tổng thu NSNN trên địa bàn 9 tháng ước đạt 121.310 tỷ đồng, đạt 71,6% dự toán năm. Trong đó: thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 11.503 tỷ đồng, đạt 76,7% dự toán; Thu từ dầu thô 1.498 tỷ đồng, đạt 65,1%; Thu nội địa 108.309 tỷ đồng, đạt 71,2%.

Tổng chi ngân sách địa phương ước thực hiện 40.093 tỷ đồng, đạt 54% dự toán năm. Trong đó, chi đầu tư phát triển ước thực hiện 17.813 tỷ đồng, đạt 57% dự toán; chi thường xuyên ước thực hiện 22.280 tỷ đồng, đạt 54% dự toán năm.

7.2. Tín dụng ngân hàng

*) *Hoạt động huy động vốn:* Nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tháng Chín ước đạt 1.570 nghìn tỷ đồng, tăng 1,9% so tháng trước và tăng 6,4% so tháng 12 năm trước (trong đó, vốn huy động trên 12 tháng

đạt 479 nghìn tỷ, tăng 1,9% và tăng 6,5%). Trong đó: Tiền gửi chiếm 93,8% trong tổng nguồn vốn huy động, tăng 1,8% so tháng trước và tăng 6,3% so tháng 12 năm trước; phát hành giấy tờ có giá chiếm 6,2%, tăng 2,2% và tăng 8,9%.

Tổng dư nợ trên địa bàn Thành phố tháng Chín ước đạt 1.364 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5% so tháng trước và 10,2% so tháng 12 năm trước. Trong đó, dư nợ ngắn hạn chiếm 55,5% trong tổng dư nợ, tăng 1,6% so tháng trước và tăng 6,1% so tháng 12 năm trước; dư nợ trung và dài hạn chiếm 44,5%, tăng 1,3% và tăng 15,7%.

Trong tổng dư nợ cho vay trên địa bàn thì dư nợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 41,9%; cho vay bất động sản chiếm 8,3%; cho vay tiêu dùng chiếm 9,1%; cho vay xuất khẩu chiếm 8,4%.

Tính đến hết tháng Tám, tỷ lệ nợ quá hạn trong tổng dư nợ chiếm 3,98% và tỷ lệ nợ quá hạn trong tổng dư nợ cho vay chiếm 5,18%.

7.3. Thị trường chứng khoán

Kết thúc phiên giao dịch ngày 16/9, trên hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 710 doanh nghiệp niêm yết (trong đó, HNX có 378 doanh nghiệp niêm yết; Upcom có 332 doanh nghiệp đăng ký giao dịch, tăng 76 doanh nghiệp so đầu năm), với giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 186.913 tỷ đồng, tăng 19,5% so đầu năm (trong đó, HNX đạt 109.812 tỷ đồng, tăng 3,6%; Upcom đạt 77.101 tỷ đồng, tăng 52,7%). Giá trị vốn hóa toàn thị trường đạt 265.780 tỷ đồng, tăng 25% so đầu năm (trong đó, HNX đạt 155.136 tỷ đồng, tăng 2,3%; Upcom đạt 110.644 tỷ đồng, tăng 81,3%).

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX)

Xu hướng thị trường chưa rõ ràng, quy chế giao dịch có một số thay đổi và khối ngoại liên tục bán ròng trên sàn, làm cho tâm lý giao dịch thận trọng của các nhà đầu tư nên đã ảnh hưởng tới thanh khoản thị trường.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 16/9, chỉ số HNX-Index đạt 82,36 điểm, tăng 2,4 điểm, tương ứng 3% so đầu năm (chỉ số HNX30 đạt 148,75 điểm, tăng 7,58 điểm, tương ứng 5,4% so đầu năm).

Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Chín, khối lượng giao dịch đạt 470 triệu CP (trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 438 triệu CP, giao dịch thỏa thuận 32 triệu CP), với giá trị giao dịch đạt 5.502 tỷ đồng (trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 5.121 tỷ đồng, giao dịch thỏa thuận đạt 381 tỷ đồng). Bình quân 1 phiên giao dịch có 42,7 triệu CP được chuyển nhượng với giá trị bình quân đạt 500 tỷ đồng, tăng 10,4% về khối lượng và 4,7% về giá trị so bình quân chung tháng Tám.

Lũy kế, khối lượng giao dịch đạt 8.516 triệu CP, giá trị giao dịch đạt 97.056 tỷ đồng, bằng 104,2% về khối lượng và 98,2% về giá trị so cùng kỳ năm trước.

Thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom)

Kết thúc phiên giao dịch ngày 16/9, chỉ số Upcom-Index đạt 55,13 điểm, tăng 3,9% so đầu năm (chỉ số Upcom-Premium đạt 94,26 điểm, giảm 5,74% so với ngày đầu áp dụng chỉ số).

Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Chín, khối lượng giao dịch đạt 37 triệu CP, với giá trị giao dịch đạt 466 tỷ đồng. Bình quân một phiên giao dịch có 3,4 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị bình quân đạt 42,3 tỷ đồng, bằng 64,1% về khối lượng và 50% về giá trị so với bình quân chung tháng trước.

Lũy kế từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 1.455 triệu CP, với giá trị giao dịch đạt 21.024 tỷ đồng, tăng 188,2% về khối lượng và 252,7% về giá trị so cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và tài khoản của các nhà đầu tư

Trong tháng Tám, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp được 177 mã giao dịch cho nhà đầu tư nước ngoài (trong đó: Tổ chức 36 và cá nhân 141). Lũy kế từ đầu năm, VSD đã cấp mới được 1.109 mã giao dịch (trong đó, tổ chức 241 và cá nhân 868), đưa tổng số mã mà VSD đã cấp cho các nhà đầu tư nước ngoài đạt 19.625 (trong đó, tổ chức 3.045 và cá nhân 16.580).

Tháng Tám, số tài khoản của nhà đầu tư được cấp mới đạt 16.513 tài khoản (trong đó: Tài khoản của các nhà đầu tư trong nước đạt 16.312 tài khoản; nhà đầu tư nước ngoài đạt 201 tài khoản). Lũy kế từ đầu năm, số tài khoản của các nhà đầu tư được cấp mới đạt 106.942 tài khoản (trong đó, tài khoản của các nhà đầu tư trong nước đạt 105.785; nhà đầu tư nước ngoài đạt 1.157), tăng 16,3% so cùng kỳ năm trước, đưa tổng số tài khoản hiện có của các nhà đầu tư lên 1.642 nghìn tài khoản.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Lưu VT, TH.

Q.CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Đỗ Ngọc Khải

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Giá so sánh 2010)

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

Phân theo ngành kinh tế	Thực hiện 9 tháng 2015	Ước tính 9 tháng 2016	<u>9T/2016</u> 9T/2015
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN	321208	346047	107.73
<i>Thuế nhập khẩu và thuế sản phẩm</i>	31972	34265	107.17
<i>Tổng giá trị tăng thêm</i>	289236	311782	107.80
- Nông - lâm nghiệp, thủy sản	10674	10905	102.16
- Công nghiệp	74975	80219	106.99
- Xây dựng	21595	24425	113.10
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	51126	55519	108.59
- Vận tải, kho bãi	19693	21293	108.12
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7848	8380	106.78
- Thông tin và truyền thông	32270	34822	107.91
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	24383	26017	106.70
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	11197	11917	106.43
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7190	7775	108.14
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3372	3635	107.80
- Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc	5878	6345	107.94
- Giáo dục và đào tạo	11193	12118	108.26
- Y tế và hoạt động cứu trợ XH	4026	4304	106.91
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2027	2184	107.75
- Các ngành khác còn lại	1789	1924	107.55
II. Chia theo 4 ngành lớn			
- Nông - lâm, thủy sản	10674	10905	102.16
- Công nghiệp, xây dựng	96570	104644	108.36
- Dịch vụ	181992	196233	107.83
- Thuế nhập khẩu và thuế sản phẩm	31972	34265	107.17

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

I. CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng 8		Ước tính tháng 9		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng Chín so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 8/2015	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 9/2015	
Toàn ngành	127.63	107.42	131.69	107.83	107.11
Khai khoáng	21.63	40.99	10.38	33.05	54.04
- Khai khoáng khác	21.63	40.99	10.38	33.05	57.04
Công nghiệp chế biến, chế tạo	126.86	107.82	131.17	108.16	107.42
- Sản xuất chế biến thực phẩm	144.71	120.06	143.93	119.83	120.39
- Sản xuất đồ uống	74.36	88.57	72.99	112.42	93.86
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	160.03	107.36	160.49	121.00	108.94
- Dệt	90.39	118.39	90.40	104.44	97.78
- Sản xuất trang phục	242.8	114.18	244.41	116.13	128.27
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	38.13	48.21	49.50	38.63	59.89
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	127.88	115.44	126.29	94.84	100.61
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	88.07	100.49	87.57	111.43	91.73
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	438.09	136.24	435.92	115.64	125.06
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	114.23	106.11	114.67	107.45	98.82
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	58.89	113.92	54.36	98.01	100.96
- Sản xuất kim loại	61.2	103.57	61.91	125.69	120.56
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	63.06	84.14	67.68	82.31	91.69
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	73.79	90.00	84.82	110.33	91.83
- Sản xuất thiết bị điện	105.28	125.12	105.74	120.27	100.22

I. CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng 8		Ước tính tháng 9		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng Chín so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 8/2015	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 9/2015	
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	49.69	91.01	50.35	99.42	99.17
- Sản xuất xe có động cơ	188.15	104.71	202.60	97.74	99.85
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	200.71	114.43	216.09	119.77	117.51
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	286.61	61.23	382.95	102.58	161.78
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	159.61	107.83	158.94	108.26	107.71
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	159.61	107.83	158.94	108.26	107.71
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	149.83	100.89	150.33	105.38	101.46
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước	150.21	101.78	151.06	101.35	104.69
- Thoát nước và xử lý nước thải	202.97	97.98	201.61	110.79	97.55
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	102.20	104.18	103.80	106.22	100.56

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

II. SẢN PHẨM CHỦ YẾU CÔNG NGHIỆP

	Đơn vị tính	Ước tính		% So sánh	
		Thực hiện tháng 9	Thực hiện 9T 2016	$\frac{T\ 9/2016}{T\ 8/2016}$	$\frac{9T/2016}{9T/2015}$
- Bánh và kẹo các loại	Tấn	2493	18193	103.6	104.7
- Bìa các loại	1000 Lít	19252	152308	99.3	93.7
- Thuốc lá có đầu lọc	1000 Bao	112500	920809	100.3	108.9
- Vải dệt kim hoặc móc khác	1000 M ²	144	1205	98.0	119.3
- Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	88	815	94.6	52.5
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	3491	29667	108.4	138.4
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	1524	14256	66.5	98.4
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, váy, quần dài, quần sóc cho trẻ em không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	2057	13269	178.9	104.2
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	3802	29044	103.0	158.8
- Bộ quần áo thể thao khác	1000 Cái	605	5289	104.9	129.6
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	7879	66733	95.7	117.0
- Sản phẩm mây, tre đan các loại	1000 cái	3244	30901	98.1	102.2
- Giấy và bìa không tráng khác, dùng để viết, in và dùng cho mục đích in ấn	Tấn	1591	26350	45.1	194.4
- Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy duplex khổ lớn)	Tấn	3236	24395	93.9	119.9
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	7623	67654	82.1	106.2
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	215	1636	114.4	89.5
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	4677	37529	110.0	89.8
- Phân bón các loại	Tấn	14182	219888	97.3	95.7
- Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	755	8553	100.0	83.7
- Dược phẩm chứa hóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu Viên	197	1867	113.9	92.3
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	326153	2130171	111.2	120.1
- Dung dịch đạm huyết thanh	1000 Lít	902	6240	91.2	102.5
- Vắc xin dùng làm thuốc thú y	1000 Liều	51212	309835	90.9	229.4
- Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 Viên	55394	510037	93.6	98.4
- Sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng sứ (trừ bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp)	1000 Cái	133	943	97.1	101.1

II. SẢN PHẨM CHỦ YẾU CÔNG NGHIỆP (TIẾP THEO)

	Đơn vị tính	Ước tính		% So sánh	
		Thực hiện tháng 9	Thực hiện 9T 2016	<u>T 9/2016</u> <u>T 8/2016</u>	<u>9T 2016</u> <u>9T 2015</u>
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	113	1088	101.8	88.9
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	139831	1191972	89.0	108.0
- Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	10405	93493	125.6	108.1
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng nhôm	M ²	8232	163903	112.6	56.7
- Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu	Cái	437330	3882818	95.7	85.5
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	262	1613	140.4	97.4
- Thiết bị và dụng cụ quang học khác chưa được phân vào đâu	1000 Cái	1483	10884	112.5	107.9
- Động cơ xoay chiều khác, đa pha có công suất bằng 750W	Chiếc	3069	31586	92.2	99.0
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng các loại	Chiếc	285	2002	87.2	76.6
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất = 1 kVA	Chiếc	2861	20256	116.3	92.2
- Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA	Chiếc	120	1051	110.1	93.7
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	7	234	100.0	10.5
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	Cái	48352	495371	112.8	137.0
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái... công suất không quá 125W	1000 Cái	113	2495	103.9	108.2
- Xe có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén chò được từ 10 người trở lên với tổng tải trọng = 6 tấn	Chiếc	911	7014	113.6	128.2
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston các loại	Chiếc	1159	10435	112.4	71.0
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	1000 Cái	590	4817	102.3	107.9
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	33626	278267	105.0	118.2
- Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50 cc nhưng = 250cc	Chiếc	86831	690888	100.6	109.2
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	9820	80027	110.5	120.8
- Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	11550	89955	100.6	139.2
- Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	23500	222986	100.2	125.2
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	33412	294071	100.5	104.4
- Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	426301	4114877	137.9	173.0
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1180	10199	99.6	107.7
- Nước uống được	1000 M ³	20635	177667	100.6	104.7

VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	9T 2015	9T 2016	$\frac{9T\ 2016}{9T\ 2015}$
TỔNG SỐ	163790	179988	109.9
I. Vốn Nhà nước trên địa bàn	73195	77901	106.4
1. Vốn Trung ương quản lý	55109	53240	96.6
2. Vốn địa phương quản lý	18086	24661	136.4
II. Vốn ngoài Nhà nước	73130	84549	115.6
1. Vốn tự có của tổ chức, DN ngoài Nhà nước	56406	64468	114.3
2. Vốn đầu tư của dân cư	16724	20080	120.1
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	17466	17538	100.4
1. Vốn tự có	10550	10584	100.3
2. Vốn vay	6916	6954	100.5

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

I. TỔNG MỨC LƯU CHUYỂN HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG XÃ HỘI

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Dự kiến		% So sánh	
	Thực hiện tháng 9	Thực hiện 9T 2016	<u>T 9/2016</u> <u>T 8/2016</u>	<u>9T 2016</u> <u>9T 2015</u>
1. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	179289	1562098	100.6	109.4
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	51300	448025	100.5	106.6
+ Kinh tế ngoài nhà nước	119549	1039840	100.7	110.7
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	8440	74233	99.2	110.1
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	135300	1160074	100.6	109.3
+ Khách sạn - nhà hàng	3860	34544	102.6	110.2
+ Du lịch lữ hành	660	6233	96.9	106.7
+ Dịch vụ	39469	361247	100.5	109.7
2. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	42791	368593	100.6	108.4
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	5980	51347	100.5	107.9
+ Kinh tế ngoài nhà nước	32351	277866	100.8	108.1
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	4460	39380	98.8	110.5
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	22000	187519	100.6	108.8
+ Khách sạn - nhà hàng	3860	34544	102.6	110.2
+ Du lịch lữ hành	660	6233	96.9	106.7
+ Dịch vụ	16271	140297	100.2	107.4
3. Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)				
+ Kinh tế Nhà nước	14.0	13.9	-	-
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	75.6	75.4	-	-
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	10.4	10.7	-	-

II. KIM NGẠCH XUẤT KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Đơn vị tính: Triệu USD

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 9	Thực hiện 9T 2016	T 9/2016 T 8/2016	9T 2016 9T 2015
Tổng kim ngạch XK trên địa bàn	885	7890	99.1	99.6
<i>Trong đó: XK địa phương</i>	<i>679</i>	<i>6063</i>	<i>99.2</i>	<i>99.8</i>
Chia theo thành phần kinh tế				
- Kinh tế nhà nước	224	1988	98.7	98.7
- Kinh tế ngoài nhà nước	221	1961	98.8	100.6
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	440	3941	99.4	99.5
Chia theo nhóm hàng chủ yếu				
- Hàng nông sản	72	753	97.3	90.0
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>15</i>	<i>218</i>	<i>96.8</i>	<i>83.2</i>
<i>+ Cà phê</i>	<i>16</i>	<i>208</i>	<i>96.9</i>	<i>115.5</i>
<i>+ Hạt tiêu</i>	<i>8</i>	<i>98</i>	<i>93.8</i>	<i>101.7</i>
<i>+ Chè</i>	<i>7</i>	<i>58</i>	<i>92.3</i>	<i>95.1</i>
- Hàng may, dệt	130	1109	98.5	91.2
- Giày dép các loại và SP từ da	22	191	96.5	105.3
- Hàng điện tử	48	431	99.0	98.3
- Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	137	1027	99.3	90.4
- Hàng thủ công mỹ nghệ	13	125	96.2	96.5
- Xăng dầu (tạm nhập, tái xuất)	32	341	106.7	84.1
- Máy móc thiết bị phụ tùng	120	962	104.3	105.4
- Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	32	271	106.7	100.4
- Phương tiện vận tải và phụ tùng	49	527	99.0	122.2
- Hàng hoá khác	230	2153	95.8	109.5

III. KIM NGẠCH NHẬP KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Đơn vị tính: Triệu USD

	Ước tính		% So sánh	
	Thực hiện tháng 9	Thực hiện 9T 2016	$\frac{T\ 9/2016}{T\ 8/2016}$	$\frac{9T\ 2016}{9T\ 2015}$
Tổng kim ngạch NK trên địa bàn	2221	17943	105.0	95.2
<i>Trong đó: NK địa phương</i>	<i>978</i>	<i>7813</i>	<i>104.6</i>	<i>95.8</i>
Chia theo thành phần kinh tế				
- Kinh tế nhà nước	1347	10960	105.3	94.2
- Kinh tế ngoài nhà nước	370	2993	105.1	93.7
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	504	3990	104.1	99.2
Chia theo nhóm hàng chủ yếu				
- Máy móc thiết bị, phụ tùng	670	4491	102.5	101.8
- Vật tư, nguyên liệu (trừ xăng dầu)	816	6406	102.2	93.0
<i>Trong đó: + Sắt thép</i>	<i>132</i>	<i>1055</i>	<i>102.1</i>	<i>103.1</i>
+ Phân bón	20	180	115.9	83.6
+ Hoá chất	22	217	104.7	80.4
+ Chất dẻo	72	545	102.9	98.7
+ Xăng dầu	130	1853	103.9	71.6
- Hàng hoá khác	735	7046	110.8	93.3

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

IV. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ TẠI HÀ NỘI

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng Chín so với			Bình quân 9 tháng năm 2016 so cùng kỳ
	Tháng trước	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	
1. Chỉ số giá tiêu dùng	100.77	103.15	103.10	102.25
- Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100.39	102.81	102.71	102.53
+ Lương thực	100.36	101.33	101.71	99.36
+ Thực phẩm	100.53	103.55	103.13	103.39
+ Ăn uống ngoài gia đình	100.00	101.51	101.96	101.90
- Đồ uống và thuốc lá	100.02	102.00	101.65	102.52
- May mặc, mũ nón, giày dép	100.10	101.60	101.25	102.02
- Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	100.02	101.54	100.62	101.46
- Thiết bị và đồ dùng gia đình	100.14	101.47	101.23	102.01
- Thuốc và dịch vụ y tế	100.03	124.34	124.88	118.55
- Giao thông	100.49	95.69	97.33	92.49
- Bru chính viễn thông	100.00	99.66	99.91	99.66
- Giáo dục	109.88	115.71	115.69	109.71
- Văn hoá, giải trí và du lịch	100.15	101.95	101.74	102.78
- Hàng hoá và dịch vụ khác	100.05	102.78	101.34	102.85
2. Chỉ số giá vàng	99.94	115.40	119.76	106.16
3. Chỉ số giá Đô la Mỹ	100.00	99.36	99.27	103.03

V. HOẠT ĐỘNG NGÀNH VẬN TẢI

	Ước tính		% So sánh	
	Thực hiện tháng 9	Thực hiện 9T 2016	<u>T 9/2016</u> <u>T 8/2016</u>	<u>9T 2016</u> <u>9T 2015</u>
1. Doanh thu (Tỷ đồng)	5748	50604	100.7	109.0
a. Chia theo thành phần kinh tế				
+ Kinh tế Nhà nước	2156	18781	100.5	108.7
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	2843	25164	100.9	109.2
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	749	6659	100.7	108.8
b. Chia theo ngành hoạt động				
+ Vận tải hàng hoá	2647	23156	100.9	108.9
+ Vận tải hành khách	1250	10970	100.5	109.6
+ Hỗ trợ vận tải (cảng, b.xếp, đại lý vận tải...)	1851	16478	100.7	108.6
2. Sản lượng				
- Khối lượng hàng hoá vận chuyển (Triệu T)	48	426	100.4	108.6
- Khối lượng hàng hoá luân chuyển (Triệu T.Km)	4073	36015	100.7	108.9
- Số lượt hành khách vận chuyển (Triệu HK)	78	700	100.3	108.0
- Số lượt HK luân chuyển (Triệu HK.Km)	2165	19215	100.4	108.6

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

	Đơn vị tính	Vụ mùa 2015	Vụ mùa 2016	% So sánh
* Tổng sản lượng cây lương thực có hạt	Tấn	573862	557465	97.1
I. Diện tích gieo trồng cây hàng năm	Ha	120876	119116	98.5
<i>Trong đó:</i>				
- Lúa	"	99578	97928	98.3
- Ngô	"	4258	4013	94.2
- Rau các loại	"	8343	8724	104.6
- Đậu tương	"	1435	1229	85.6
- Lạc	"	701	858	122.3
II. Năng suất	Tạ/ha			
<i>Trong đó:</i>				
- Lúa	"	55.5	55.0	99.1
- Ngô	"	49.4	47.0	95.1
- Rau	"	192.8	196.3	101.8
- Đậu tương	"	19.5	19.0	97.4
- Lạc	"	22.9	24.0	104.9
III. Sản lượng	Tấn			
<i>Trong đó:</i>				
- Lúa	"	552810	538604	97.4
- Ngô	"	21052	18861	89.6
- Rau	"	160848	171226	106.5
- Đậu tương	"	2800	2335	83.4
- Lạc	"	1605	2059	128.3
IV. Giá trị sản xuất Nông - Lâm - Thủy Sản 9 Tháng đầu năm 2016 (giá 2010)	Tỷ đồng	22994	23571	102.5
<i>Chia ra:</i>				
Nông nghiệp	"	21010	21556	102.6
Lâm Nghiệp	"	46	46	101.0
Thủy sản	"	1938	1969	101.6

THU CHI NGÂN SÁCH

	Ước tính 9 tháng 2016 (Tỷ đồng)	9 tháng 2016 Đ.toán năm (%)
I- TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	121310	71.6
Trong đó: 1. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	11503	76.7
2. Thu dầu thô	1498	65.1
3. Thu nội địa	108309	71.2
<i>Trong đó:</i>		
- Khu vực DNNN Trung ương	24428	53.0
- Khu vực DNNN địa phương	1547	63.2
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	13857	63.4
- Khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh	20499	83.0
- Thu lệ phí trước bạ	4420	73.7
- Thuế thu nhập cá nhân	11165	76.5
- Thu phí và lệ phí	3210	53.5
- Thu tiền sử dụng đất	18868	145.1
II- TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	40093	54.0
<i>Trong đó:</i>		
1. Chi đầu tư phát triển	17813	57.0
2. Chi thường xuyên	22280	54.0